

Số: **3493** /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **30** tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1014/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Tổng diện tích các loại đất phân bổ năm 2024 là 2.635,63 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 là 704,52 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 là 667,64 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 là 51,53 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2024 là 97 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 2.635,63 ha. Trong đó:

- 65 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 2.517,39 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 32 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 118,24 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI và danh sách chi tiết kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 03 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 08/12/2023.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

7. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ do đã quá 3 năm chưa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch).

(Chi tiết tại phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *SW*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

Hiepch/qd/t12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ năm 2024 huyện huyện Đông Hồ

(Kèm theo Quyết định số **3493** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
	Tổng	2.635,63	14,66	36,33	300,87	5,14	258,22	38,08	277,89	107,52	337,04	31,08	16,56	52,52	102,65	1.052,8	4,28
1	Đất nông nghiệp	2.026,77			300,04			0,19	272,11	100,0	293,31				60,0	1.001,12	
1.1	Đất trồng lúa																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,23			0,04			0,19									
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	1.700,0			300,0				240,0	100,0					60,0	1.000,0	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác	326,54							32,11		293,31					1,12	
2	Đất phi nông nghiệp	608,86	14,66	36,33	0,83	5,14	258,22	37,89	5,77	7,52	43,73	31,08	16,56	52,52	42,65	51,7	4,28
2.1	Đất ở nông thôn	47,81				0,02		0,04	0,05	0,06	31,53	0,02	0,19		0,03	12,02	3,86
2.2	Đất ở đô thị	185,73	0,08	0,04			185,61										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,6	0,38	0,07	0,06		30,0		0,09								
2.4	Đất an ninh	3,95	0,28		0,30	0,30	0,43	0,30	0,20	0,40	0,30		0,30	0,30	0,28	0,3	0,26
2.5	Đất quốc phòng	2,19					0,56						1,63				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,06		0,67	0,47	0,27	1,69		0,18	0,06			0,07	0,38		0,1	0,17

[illegible]

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số **3493** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hòa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
	Tổng	704,52	0,66	0,50	0,83	2,52	226,87	22,33	3,24	7,46	321,27	19,92	7,43	4,17	31,62	51,65	4,04
1	Đất nông nghiệp	609,58	0,640	0,45	0,83	0,630	190,58	20,57	2,85	5,46	288,40	14,89	4,13	0,74	31,622	43,74	4,04
1.1	Đất trồng lúa	143,42		0,04	0,49	0,40	86,88	10,24	0,04	1,06	23,63	4,00	0,16	0,40	0,41	15,54	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	82,88		0,10	0,01	0,004	33,63		0,69	0,10	37,79	2,90	0,24	0,14	0,56	4,44	2,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	138,82	0,64	0,11	0,03	0,18	46,31	9,20	0,77	3,38	52,41	6,17	1,28	0,03	5,687	10,99	1,64
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	230,05		0,0035	0,30	0,05	12,73	1,13	1,35	0,92	172,98	1,47	2,46	0,16	24,89	11,61	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,41		0,20		0,002	11,03		0,001		1,59	0,35		0,008	0,07	1,16	
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	Đất phi nông nghiệp	94,94	0,02	0,05		1,89	36,29	1,76	0,39	2,00	32,87	5,03	3,30	3,44		7,91	
2.1	Đất ở nông thôn	34,21				0,05	11,10	1,76	0,36	2,00	15,06	1,50	0,27	0,06	1,311	0,64	0,09
2.2	Đất ở đô thị	5,79		0,05			5,75										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng	0,46											0,46				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,01					0,42		0,02		0,11			0,43	0,02		

[illegible]

chuyển mục đích
QĐ-UBND ngày

(Kèm theo Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Thị trấn Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	196,51							27,75		168,76						

hoạch đưa đất ch
3493/QĐ-UBND

hoạch đưa đất ch
3493/QĐ-UBND

hoạch đưa đất ch
3493/QĐ-UBND

hoạch đưa đất ch
3493/QĐ-UBND

hoạch đưa đất ch
3493/QĐ-UBND

[illegible]

Phụ lục V

Danh mục 65 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		2517,39	159,01			2358,38
1	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân do Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên Trả ra	Xã Văn Hán, Đồng Hỷ	1000,0				1000,0
		Xã Khe Mo, Đồng Hỷ	100,0				100,0
		Xã Cây Thị, Đồng Hỷ	300,0				300,0
		Xã Tân Lợi, Đồng Hỷ	60,0				60,0
		Xã Hợp Tiến, Đồng Hỷ	240,0				240,0
2	Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	293,31	8,58			284,73
3	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại xóm Cao Phong xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	32,11	1,72			30,39
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của ông Vũ Duy Bộ	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	1,12				1,12
5	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	15,80	9,04			6,76
6	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	3,09	1,69			1,40
7	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,70	3,82			1,88
8	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hóa Thượng	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,62	0,60			0,02
			7,98	3,82			4,16
9	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	19,88	9,38			10,50
10	Khu đô thị số 2A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	28,80	16,16			12,64
11	Giao đất khu Tái định cư khu hành chính huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,08				0,08
12	Dự án: Khu dân cư xóm Gò Cao	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,34	0,25			0,09
13	Dự án: Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,54	0,67			0,86
14	Dự án: Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	6,89	3,99			2,90
15	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	17,07	0,40			16,67
16	Khu đô thị số 1 (Thuộc đô thị mới xã Hóa Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	28,81	9,40			19,41
17	Khu đô thị số 4 (Thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	25,85	6,94			18,91
18	Khu đô thị Nam Hưng Thái (Thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	22,53	7,00			15,53
19	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương	Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	2,16				2,16

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
20	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tền	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,70	0,11			1,59
21	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	12,00	8,0			4,00
22	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	7,50	5,57			1,93
23	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	24,00	9,07			14,93
24	Dự án Xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, TAND, Viện KS, Thi hành án, Hạt kiểm lâm, Đội QLTT, Kho NHNN, Viễn thông, Bưu điện)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	26,65	5,64			21,01
25	Dự án Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài PTTH, TT Bồi dưỡng chính trị, BHXH)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	3,35	1,47			1,88
26	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,03			0,04
27	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,20				0,20
28	Trụ sở BCH quân sự xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,09	0,01			0,08
29	Mở rộng Trụ sở UBND xã Cây Thị (xây dựng nhà 1 cửa)	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,02			0,04
30	Trụ sở công an xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,20	0,02			0,18
31	Trụ sở công an xã Hóa Thượng	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,43	0,35			0,08
32	Trụ sở công an thị trấn	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,28				0,28
33	Đường hầm cơ quan Bộ Tham mưu/Khu sơ tán Quân khu 1	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,63				1,63
34	Dự án: Mở rộng trường mầm Lữ đoàn thông tin 601	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,56	0,43			0,13
35	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24			1,45
36	Bảo tồn làng văn hoá truyền thống dân tộc Nùng gắn với phát triển đời sống kinh tế và phát triển du lịch tại xóm Tân Đô	xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	0,21				0,21
37	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Văn Hán (điểm trường Cầu Mai)	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,10				0,10
38	Trường mầm non Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	0,47	0,47			
39	Dự án xây dựng Trường THCS Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,67				0,67
40	Trường mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	0,065				0,07
41	Dự án: Mở rộng trường tiểu học số 2 Văn Lãng (nhà lớp học 2 tầng)	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,17	0,02			0,15
42	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,79	0,07			2,72

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
43	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	20,00	4,0			16,0
44	Dự án khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	35,53	14,35			21,18
45	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp - Chợ Hóa Thượng	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,69	0,66			0,03
46	Nhà máy may TNG Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,54	0,22			0,32
47	Cơ sở sản xuất, kinh doanh và chế biến gỗ	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,52				0,52
48	Mở rộng mỏ sắt Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	4,00	4,0			
49	Mỏ đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	13,92				13,92
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,81				2,81
50	Mỏ đá vôi Xuân Quang	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3,48				3,48
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,22				2,22
51	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	24,78				24,78
		Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,52	0,33			15,19
52	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,83				2,83
		Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	11,45	0,31			11,14
53	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT miền núi)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,07				1,07
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,13				0,13
54	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,49				1,49
55	Mỏ đá vôi Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	1,39				1,39
56	Đường nội thị khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	6,62	3,55			3,07
57	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,00	2,03			2,97
		Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	18,03	6,03			12,00
		Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	7,00	1,06			5,94
58	Nhà Văn Hóa xóm Đồng Mây	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,05				0,05
59	Nhà văn hóa xóm Trại Cài	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,08				0,08
60	Nhà văn hóa xóm Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,05			0,05
61	Nhà văn hóa xóm An Bình	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,20				0,20
62	Nhà văn hóa xóm Minh Lý	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
63	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,0207	0,0061			0,0146
		Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,0260	0,0119			0,0141
		Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0,0038	0,0028			0,0010
		Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,0036				0,0036
64	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01			0,003
65	Hồ chứa nước Vân Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	39,25	7,34			31,91

Phụ lục VI

Danh mục 32 công trình, dự án đăng ký mới năm 2024 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số *3495* /QĐ-UBND ngày *30* tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		118,24	8,90			109,34
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,23	0,19			0,04
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,73	0,20			0,53
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,45	0,17			0,28
4	Giao đất dôi dư, xen kẽ trong khu dân cư	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01				0,01
5	Giao đất dôi dư, xen kẽ trong khu dân cư	Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,01				0,01
6	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,18				0,18
7	Trụ sở Công an xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,21			0,09
8	Trụ sở Công an xã Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,40				0,40
9	Trụ sở Công an xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,20			0,10
10	Trụ sở Công an xã Văn Lăng	Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	0,26				0,26
11	Trụ sở Công an xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,29			0,01
12	Trụ sở Công an xã Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	0,30				0,30
13	Trụ sở Công an xã Hoà Bình	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,30			
14	Trụ sở Công an xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,30				0,30
15	Trụ sở Công an xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,30	0,11			0,19
16	Trụ sở Công an xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0,28				0,28
17	Nhà văn hoá xóm La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,07				0,07
18	Trung tâm văn hoá thể thao xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,38				0,38
19	Nhà văn hóa Trung tâm xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,05				0,05
20	Trường THCS Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,06				0,06
21	Trường Mầm non Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,13				0,13

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
22	Sửa chữa nâng cấp, mở rộng cấp nước sinh hoạt xã Hoá Thượng cấp nước xã Hoá Trung	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	0,003	0,003			
23	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,135	0,086			0,049
24	Mỏ đá vôi Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	5,67				5,67
25	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường Hang Trai 2	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2,73				2,73
26	Mở rộng nhà máy luyện gang thép công suất 100.000 tấn/năm	Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ	10,00	5,38			4,62
27	Nhà máy chế biến gỗ Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	2,48	0,64			1,84
28	Mỏ đá vôi Hang Trai	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	2,61	0,31			2,30
29	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,01			2,59
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	33,25				33,25
30	Đường giao thông xã Liên Minh - Hợp Tiến đi Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,581	0,002			0,579
31	Đường giao thông từ Km 12 - Quốc lộ 1B đi xã Tân Long và Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	1,95	0,10			1,85
		Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	3,51	0,21			3,30
		Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,88	0,09			2,79
32	Hồ chứa nước Ngàn Me	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	2,16				2,16
		Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	42,35	0,41			41,94

Phụ lục VII

Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 3 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số ~~3493~~ /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
I	Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh														
1	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25				1	Mở rộng thao trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,56	0,43			0,13
	Trường bắn, Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,22	0,18			0,04								
II	Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh														
1	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11				1	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	0,17	0,02			0,15
III	Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh														
1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tền	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,40				1,40	1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tền	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,70				1,70

Phụ lục VIII

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 18 công trình, dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ do đã quá 03 năm chưa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số **3493/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2023	Diện tích hủy bỏ
	TỔNG		435,39		435,39
1	Chuyển mục đích sang trồng cây hàng năm khác	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,08		0,08
2	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	Các xã Hóa Thượng, Tân Long, Khe Mo, Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	1,34		1,34
3	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Các xã: Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	350,00		350,00
4	Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	4,90		4,90
5	Khu dân cư Đá Thiên 2	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,45		0,45
6	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,97		0,97
7	Khu đất ở hoàn vốn dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,43		12,43
8	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2,60		2,60
9	Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,46		12,46
10	Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	19,28		19,28
11	Dự án đầu tư trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,87		0,87
12	Dự án sản xuất, chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	4,51		4,51
13	Khu vui chơi và giải trí Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,42		0,42
14	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,58		0,58
15	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,70		0,70
16	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,26		0,26
17	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	6,48		6,48
18	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	17,06		17,06

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Quyết định số 3428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Hoá Thượng									
1	Hứa Thị Hải	Thị trấn Hoá Thượng	29	1	LUK	0,080	0,08			
2	Dương Quang Dũng	Thị trấn Hoá Thượng	700	7	BHK	0,023	0,023			
3	Trần Phú Để	Thị trấn Hoá Thượng	815	7	LUC	0,010	0,010			
4	Trần Thị Thơm	Thị trấn Hoá Thượng	639, 880	7	CLN	0,038	0,038			
5	Nguyễn Quang Đại	Thị trấn Hoá Thượng	1243	7	CLN	0,034	0,034			
6	Đào Trọng Cường	Thị trấn Hoá Thượng	810	7	CLN	0,043	0,043			
7	Trần Thị Thanh Huyền	Thị trấn Hoá Thượng	975	9	ODT+ CLN	0,024	0,024			
8	Mai Xuân Khánh	Thị trấn Hoá Thượng	2	10	ODT+ CLN	0,015	0,015			
9	Nguyễn Thị Kiên	Thị trấn Hoá Thượng	301	17	BHK	0,03	0,03			
10	Nguyễn Ngọc Sơn	Thị trấn Hoá Thượng	164	25	LUK	0,026	0,026			
11	Nguyễn Ngọc Sơn	Thị trấn Hoá Thượng	165	25	BHK	0,0118	0,0118			
12	Nguyễn Thị Sinh	Thị trấn Hoá Thượng	163	25	LUK	0,018	0,0176			
13	Vũ Thị Thanh Hương	Thị trấn Hoá Thượng	627	31	ODT+ BHK	0,006	0,006			
14	Nguyễn Trọng Tú và Nguyễn Thị Phê	Thị trấn Hoá Thượng	561	31	LUK	0,026	0,026			
15	Lưu Thị Hoa	Thị trấn Hoá Thượng	658, 29	31	CLN	0,055	0,055			
16	Phạm Thị Lan	Thị trấn Hoá Thượng	782	35	ODT+ CLN	0,006	0,006			
17	Phạm Thị Toán	Thị trấn Hoá Thượng	784	35	ODT+ CLN	0,006	0,006			
18	Phạm Thị Tính	Thị trấn Hoá Thượng	783	35	ODT+ CLN	0,006	0,006			
19	Nguyễn Thanh Hiếu Hoàng Thị Huyền	Thị trấn Hoá Thượng	579	35	ODT+ CLN	0,010	0,010			
20	Phạm Thị Nam Huyền	Thị trấn Hoá Thượng	788	35	LUC	0,038	0,038			
21	Trần Quang Toàn	Thị trấn Hoá Thượng	241	35	CLN	0,01	0,01			
22	Nguyễn Tiến Dũng	Thị trấn Hoá Thượng	18	22	RSM	0,02	0,02			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
23	Nguyễn Tiến Dũng	Thị trấn Hoà Thượng	9	22	CLN	0,04	0,04			
24	Nguyễn Duy Đông	Thị trấn Hoà Thượng	1	12	ODT+CLN	0,02	0,02			
25	Nguyễn Tấn Phước	Thị trấn Hoà Thượng	361	32	NTS	0,021	0,021			
II	Thị trấn Sông Cầu									
1	Đặng Tuệ Minh	Thị trấn Sông Cầu	119	48	ODT+CLN	0,015	0,015			
2	Vũ Đình Bảy	Thị trấn Sông Cầu	182	42	ODT,CLN	0,02	0,02			
3	Nguyễn Văn Diên và Trịnh Hồng Yên	Thị trấn Sông Cầu	209	33	CLN	0,02133	0,02133			
4	Dương Thị Mai Thanh và Nguyễn Văn Vượng	Thị trấn Sông Cầu	84	57	CLN	0,021	0,021			
III	Thị trấn Trại Cau									
1	Đặng Đức Long	Thị trấn Trại Cau	658	26	ODT,CLN	0,004	0,004			
2	Đặng Đức Long	Thị trấn Trại Cau	659	26	ODT,CLN	0,004	0,004			
3	Nguyễn Văn Lưu Nguyễn Hữu Linh Phương	Thị trấn Trại Cau	20	27	RSX	0,03	0,03			
IV	Xã Cây Thị									
1	Trần Xuân Đầu	Xã Cây Thị	31	95	NTS	0,0415		0,0415		
V	Xã Hoà Trung									
1	Bùi Mỹ Kim	Xã Hoà Trung	251	54	CLN	0,04	0,04			
2	Lê Thị Thuý	Xã Hoà Trung	29	30	LUK	0,02		0,02		
		Xã Hoà Trung	33	30	LUK	0,048		0,05		
3	Nguyễn Hữu Thông	Xã Hoà Trung	18	49	LUK	0,0199		0,0199		
			20	49	LUK	0,0137		0,0137		
			21	49	LUK	0,0285		0,0285		
			22	49	LUK	0,0329		0,0329		
			23	49	LUK	0,0228		0,0228		
VI	Xã Hoà Bình									
1	Tạ Thị La	Xã Hoà Bình	269	37	BHK	0,01	0,01			
2	Nguyễn Thị Hoài	Xã Hoà Bình	348	45	BHK	0,01	0,01			
VII	Xã Hợp Tiến									
1	Phan Đức Chiến	Xã Hợp Tiến	425	75	CLN	0,014	0,014			
2	Bùi Văn Tường	Xã Hợp Tiến	48	113	ONT+CLN	0,030	0,030			
3	Nguyễn Văn Phương	Xã Hợp Tiến	18	97	CLN	0,009	0,009			
VIII	Xã Khe Mo									
1	Đỗ Thị Nga	Xã Khe Mo	33	64	CLN	0,05	0,05			
2	Cao Thị Hoa	Xã Khe Mo	250	64	LUK	0,014	0,014			
IX	Xã Minh Lập									
1	Cao Văn Bình Hoàng Thị Lâm	Xã Minh Lập	224	25	RSX	0,0255	0,0255			
X	Xã Nam Hoà									
1	Đặng Đình Phúc	Xã Nam Hoà	1167	18	BHK	0,02	0,02			
XI	Xã Quang Sơn									
1	Trần Thị Hành	Xã Quang Sơn	9	46	NTS	0,01	0,01			
2	Nguyễn Tiến Dũng	Xã Quang Sơn	194	28	ONT+CLN	0,01	0,01			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
3	Trần Việt Phương	Xã Quang Sơn	141	51	CLN	0,01	0,01			
4	Nông Sỹ Nguyên	Xã Quang Sơn	145, 127	11	LUK	0,02	0,02			
5	Đinh Thế Hệ	Xã Quang Sơn	30, 31	51	LUK	0,1359	0,1359			
XII	Xã Tân Lợi									
1	Tăng Văn Hải	Xã Tân Lợi	334	23	RSX	0,0291	0,0291			
XIII	Xã Văn Hán									
1	Lâm Trung Lập	Xã Văn Hán	256	119	BHK	0,0161	0,0161			